

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021
của thành phố Tây Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
Căn cứ Công văn số 4744/BTNMT-TQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;
Theo đề nghị của UBND thành phố Tây Ninh tại Tờ trình số 418/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2020 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 17/TTr-STNMT ngày 04 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Tây Ninh với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch tại Biểu 1 kèm theo.
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất tại Biểu 2 kèm theo.
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất tại Biểu 3 kèm theo.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND thành phố Tây Ninh, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND thành phố Tây Ninh có trách nhiệm:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm đăng tải Quyết định này trên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Tây Ninh, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Lưu: VT_(Hài.03)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH.



Trần Văn Chiến.

Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của thành phố Tây Ninh

(Kèm theo Quyết định số 10/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2021 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	Phường Hiệp Ninh	Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Thành	Xã Thành Tân	Xã Tân Bình	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	TỔNG DIỆN TÍCH		13.992,00	849,51	140,76	527,28	219,84	360,82	2.532,67	1.519,42	3.886,28	2.016,28	1.939,15
1	Đất nông nghiệp	NNP	10.549,28	591,81	18,63	227,97	105,79	74,91	1.754,44	837,06	3.578,79	1.713,16	1.646,73
1.1	Đất trồng lúa	LUA	506,34	78,29	0,00	9,69		3,04	206,36	66,37	140,00		2,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	349,02	49,14		9,69			137,89	12,30	140,00		
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	157,32	29,15	0,00			3,04	68,47	54,07			2,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.101,25	149,61	2,66	31,72	0,58	3,07	188,39	74,63	289,63	232,76	128,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.224,06	348,00	12,78	181,98	102,44	66,80	1.300,98	679,98	1.584,07	1.446,14	1.500,90
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	1.556,65								1.556,65		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	133,26	13,91	1,18								
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	27,72	2,00	2,00	2,00	2,00	2,00	2,84	2,00	2,00	6,85	4,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.442,72	257,70	122,13	299,30	114,05	285,91	778,23	682,36	307,49	303,12	292,42
2.1	Đất quốc phòng	COP	74,16	5,15		2,43	0,01		61,42		2,68		2,48
2.2	Đất an ninh	CAN	24,98	1,97	2,35	9,93	0,13	1,45	7,62	0,84	0,15		0,55
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	142,52	12,34	3,35	9,86	6,25	1,70	58,46	30,52	17,75	1,47	0,81
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	275,03	4,03	0,25	5,49	0,84	2,40	36,72	0,70	58,41	83,00	83,19
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.219,99	64,33	38,42	127,20	35,09	83,98	287,39	252,76	109,93	140,30	80,60
	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	12,78	0,08	2,32	5,46			3,63	0,00	0,69	0,60	
	- Đất cơ sở y tế	DYT	13,02	0,56	0,65	8,09	0,19	2,07	0,09	0,92	0,10	0,10	0,25
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	57,37	3,31	2,98	14,40	5,75	2,31	10,97	8,41	3,77	2,25	3,22

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							Xã Tân Bình	Xã Bình Minh
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	Phường Hiệp Ninh	Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Thạnh	Xã Thạnh Tân	
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,42			7,53	0,56		0,55	1,28	0,91	0,42
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,09		0,09							
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43					0,14				0,29
	- Đất giao thông	DGT	953,01	47,92	29,07	88,27	28,02	79,02	231,45	198,67	103,25	59,83
	- Đất thủy lợi	DTL	156,68	12,44	0,26	0,43	0,22	0,29	40,23	38,70	0,12	16,17
	- Đất công trình năng lượng	DNL	7,16			1,46			0,30	4,60	0,60	
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,25	0,02	0,04	0,87		0,05	0,05	0,02	0,05	0,09
	- Đất chợ	DCH	5,80		3,00	0,68	0,36	0,10	0,12	0,15	0,43	0,33
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	14,16		0,33							13,83
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,52								0,52	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,34			6,34						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	227,56								84,10	81,83
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.197,67	130,97	54,66	121,25	69,37	191,53	265,78	364,12		
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	28,65	1,82	10,21	7,42	1,28	0,39	3,67	1,89	0,70	0,90
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,55	0,97	0,59	1,33	0,66					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	25,03	2,76	1,61	1,89	0,22	0,27	7,23	1,47	8,54	0,59
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	20,45	4,99					2,97	3,39	2,01	6,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	5,80	2,77								3,02
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,35	0,40	0,04	0,14	0,19	0,13	0,33	0,07	0,72	0,26
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	51,13	4,99	5,35	2,59		1,18	14,75	22,27		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,18	2,12	0,50	0,07	0,01		0,20	0,06	0,22	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	107,49	18,10	4,48	3,02		2,89	26,12	4,28	16,74	17,63
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	10,57						5,55		5,02	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,58			0,35			0,01			0,22
3	Đất chưa sử dụng	CSD										
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN										
5	Đất khu kinh tế*	KKT										
6	Đất đô thị*	KDT	6.150,29	849,51	140,76	527,28	219,84	360,82	2.532,67	1.519,42		

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	Phường Hiệp Ninh	Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Thạnh	Xã Thành Tân	Xã Tân Bình	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp	NNP	518,73	13,30	5,80	13,00	2,80	16,13	112,61	330,84	13,65	1,51	9,09
1.1	Đất trồng lúa	LUA	68,45	4,58				0,45	6,55	49,08	4,87		2,92
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	12,02	4,58					2,57		4,87		
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	LUK	56,43					0,45	3,98	49,08			2,92
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	110,57	0,40	2,50	2,10		2,38	30,35	64,46	5,33	0,06	2,99
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	338,34	8,22	3,30	10,78	2,80	13,30	74,57	217,29	3,45	1,45	3,18
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,37	0,10		0,12			1,14	0,01			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	35,83	2,63	4,26	2,64	1,72	1,90	12,67	9,72	0,05	0,24	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,82			0,25			0,57				
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07					0,07					
2.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,91			1,69			0,04			0,18	
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	13,53		1,14		1,07	0,33	4,62	6,31		0,06	
	- <i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	DVH	0,06										
	- <i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	0,24					0,24		0,06			
	- <i>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	DGD	2,78					0,09		1,56		0,06	
	- <i>Đất giao thông</i>	DGT	6,93		1,14		1,07		4,62	1,17			
	- <i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3,52							3,52			
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,05								0,05		
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	11,07	1,50	1,90	0,70		0,50	3,21	3,26			
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,90	1,13	0,12		0,65						
2.8	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,23						3,23				
2.9	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	0,08							0,08			
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,07							0,07			
2.11	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,10		1,10			1,00	1,00				

Đơn vị tính: ha



Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Mục đích sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				Phường 1	Phường 2	Phường 3	Phường IV	Phường Hiệp Ninh	Phường Ninh Sơn	Phường Ninh Thành	Xã Thạnh Tân	Xã Tân Bình	Xã Bình Minh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... 0	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		619,45	23,60	6,60	29,75	6,00	33,34	117,20	352,86	16,44	4,51	29,15
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	98,14	11,82	0,20	1,25		3,45	13,55	56,08	5,87		5,92
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LU/C/PNN	22,51	7,82		1,25			4,57	3,00	5,87		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	138,75	1,50	2,80	6,40	1,70	4,51	31,50	72,52	6,33	1,06	10,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	373,81	9,98	3,60	21,78	4,30	25,30	70,31	224,05	3,24	2,45	8,80
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,75	0,30		0,32		0,08	1,84	0,21	1,00	1,00	4,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		151,33	20,00	10,00	11,33	10,00	10,00	20,00	20,00	20,00	10,00	20,00
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	45,00	10,00					10,00	10,00	10,00		5,00
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	1,00			1,00							
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	56,59	5,13	5,72	5,52	5,07	5,16	10,07	7,86	4,00	4,06	4,00

Ghi chú: - PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.